

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ THEO HƯỚNG QUẢN TRỊ RỦI RO TẠI CÁC CHI NHÁNH TRỰC THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

● TRẦN VĂN TÙNG - NGUYỄN THANH THẢO

TÓM TẮT:

Trong giai đoạn hội nhập cạnh tranh hiện nay, hầu hết các doanh nghiệp (DN) luôn mong muốn hoạt động ngày càng phát triển theo hướng bền vững, do đó đòi hỏi DN phải quan tâm nhiều hơn nữa trong việc xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) của đơn vị phải phát huy được tính hữu hiệu và hiệu quả nhằm giảm thiểu rủi ro từ môi trường cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh của đơn vị. Trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng nhằm tìm hiểu các loại rủi ro của các chi nhánh trực thuộc Công ty cổ phần Nước môi trường Bình Dương cũng như kiểm định mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến việc nâng cao hiệu quả hệ thống KSNB theo hướng quản trị rủi ro trong các hoạt động tại các đơn vị, từ đó có những kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hệ thống KSNB này, góp phần nâng cao sức cạnh tranh và phát triển bền vững cho các đơn vị.

Từ khóa: Hệ thống kiểm soát nội bộ, rủi ro, quản trị rủi ro, nước môi trường, Bình Dương.

1. Đặt vấn đề

Trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, việc phát triển ngành nước bền vững là một trong những mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước mà Đảng và Chính phủ đặt ra. Đây cũng là mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc đến năm 2030 mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết. Do vậy, ngành Cấp thoát nước cần nghiên cứu, rà soát, sửa đổi bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ. Tiếp tục bổ sung và hoàn thiện các quy định về đầu tư theo hình thức đối tác công đối với lĩnh vực cấp thoát nước để thu hút các nguồn

lực đầu tư vào lĩnh vực này; đồng thời cần có những chính sách, quy định nhằm đảm bảo việc đầu tư, quản lý cấp thoát nước được tốt hơn theo hướng giao quyền tự chủ cho các đơn vị, trong đó Công ty cổ phần Nước môi trường cũng không là ngoại lệ. Theo kỹ sư Nguyễn Minh Đức - Trưởng phòng Quản lý cấp nước, Cục Hạ tầng kỹ thuật - Bộ Xây dựng (2019), trong hoạt động quản lý cấp thoát nước ngày càng có nhiều rủi ro, bao gồm kiểm soát ô nhiễm, bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước, giảm thất thoát nước, bảo vệ công trình cấp nước, nâng cao chất lượng nước và việc sử dụng thiết bị vật tư ngành nước nhằm đảm bảo cấp thoát nước được

thuần lợi. Mặt khác, do tác động biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và ô nhiễm nguồn nước, chất lượng nước tại nhiều hệ thống cấp nước chưa đạt quy định; công tác quản lý cải tạo mạng đường ống chưa đáp ứng yêu cầu, thường xảy ra các sự cố về rò rỉ, vỡ đường ống, dẫn đến cấp nước không liên tục, áp lực nước yếu, chất lượng nước không đảm bảo. Do vậy, việc nghiên cứu và đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả của hệ thống KSNB trong các đơn vị thuộc ngành nước nói chung và tại các chi nhánh trực thuộc Công ty cổ phần Nước môi trường Bình Dương nói riêng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý theo hướng giảm thiểu rủi ro là vấn đề mang tính thời sự và cần thiết.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Giới thiệu về hệ thống KSNB theo hướng ứng phó với rủi ro trong DN

Theo COSO năm 2004, hệ thống KSNB theo hướng quản trị rủi ro ra đời đã cung cấp một định nghĩa thống nhất, một cách hiểu chung nhất được chấp nhận rộng rãi về vấn đề quản trị rủi ro thông qua hệ thống KSNB, hỗ trợ các nhà quản lý DN kiểm soát tốt hơn các hoạt động của đơn vị theo hướng ứng phó rủi ro có thể xảy ra một cách chủ động. Theo đó, hệ thống KSNB theo hướng ứng phó với rủi ro trong DN bao gồm 8 yếu tố đó là: Môi trường kiểm soát; Thiết lập mục tiêu, Nhân dạng sự kiện tiềm tàng, Đánh giá rủi ro; Phản ứng rủi ro; Các hoạt động kiểm soát; Thông tin, truyền thông và Hoạt động giám sát. Kiểm soát và ứng phó với rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống KSNB đang được xem là một xu hướng mới của các nền kinh tế - một cách thức tốt nhất để đảm bảo nguồn lực bên trong và bên ngoài của DN được sử dụng một cách hữu hiệu và hiệu quả nhằm mục đích tối thiểu hóa rủi ro và tối đa hóa lợi nhuận.

2.2. Rủi ro và quản trị rủi ro trong DN

Theo Mark S. Beasley và công sự (2010), rủi ro được định nghĩa là tập hợp các nhân tố bên trong và bên ngoài có thể cản trở doanh nghiệp thực hiện mục tiêu kinh doanh của mình. Theo quan điểm hiện đại (Chuẩn mực quốc tế ISO/IEC Guide 73 hướng dẫn về quản lý rủi ro), "Rủi ro là sự kết hợp của một sự kiện có thể xảy ra mà hệ quả của nó mang lại lợi ích hoặc gây ra tổn thất". Ở các lĩnh vực hoạt động của DN đặt ra mức độ an toàn thì hệ quả rủi ro gây ra chỉ là mất bất lợi, vì vậy quản lý rủi ro gây ra trong lĩnh vực này thường tập trung vào việc phòng chống và giảm nhẹ thiệt hại mà rủi ro có thể gây ra.

Quản trị rủi ro là một cơ chế nhằm tạo ra sự ổn định trong DN thông qua việc xác định, lập thức tự ưu tiên, hạn chế và đo lường những ảnh hưởng của mỗi quyết định. Theo Vũ Hữu Đức (2012), quản trị rủi ro trong DN được thể hiện như tạo lập sự phù hợp giữa lựa chọn chiến lược và mức rủi ro có thể chấp nhận; làm tăng hiệu quả đối với việc phản ứng với rủi ro; giảm thiểu tổn thất bất ngờ trong quá trình hoạt động; nhận dạng và quản lý rủi ro xuyên suốt toàn đơn vị; cung cấp các phản ứng tổng hợp cho nhiều loại rủi ro; giúp đơn vị nắm bắt những cơ hội trong kinh doanh và có thể cải thiện sự phân bổ nguồn vốn của đơn vị.

3. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành thông qua 2 bước: (1) Bước 1: Nghiên cứu định tính bằng xây dựng phát triển hệ thống khái niệm/thang đo và các biến quan sát và hiệu chỉnh biến quan sát phù hợp với thực tế. (2) Bước 2: Nghiên cứu định lượng: Sử dụng hệ số tin cậy Cronbach Alpha để kiểm định mức độ chặt chẽ mà các mục hỏi trong thang đo tương quan với nhau; Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để kiểm định các nhân tố ảnh hưởng và nhận diện các yếu tố được cho là phù hợp; đồng thời sử dụng phân tích hồi quy tuyến tính đa biến xác định các nhân tố và mức độ tác động của từng nhân tố đến việc nâng cao hiệu quả của hệ thống KSNB theo hướng quản trị rủi ro tại các chi nhánh trực thuộc công ty cổ phần nước môi trường Bình Dương.

Thông qua lược khảo các tài liệu nghiên cứu liên quan và ứng dụng về hệ thống KSNB theo hướng quản trị rủi ro tại các DN, tác giả xác định có 8 nhân tố độc lập với 32 thang đo được cho là có tác động đến việc một biến phụ thuộc với 4 biến quan sát.

3.2. Dữ liệu và phương pháp thu thập dữ liệu

Để phục vụ nghiên cứu, tác giả tiến hành thu thập dữ liệu sơ cấp nhằm phục vụ kiểm định mô hình nghiên cứu. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phương pháp sâu tâm tài liệu, phương pháp phỏng vấn chuyên gia và gửi phiếu khảo sát. Nội dung các câu hỏi là các biến quan sát đo lường mức độ tác động của các nhân tố đến nâng cao hiệu quả hệ thống KSNB trong DN và sử dụng thang đo 5 Likert cho toàn bộ bảng hỏi: 1 - hoàn toàn đồng ý, 2 - không đồng ý, 3 - bình thường, 4 - đồng ý, 5 - hoàn toàn đồng ý. Đối tượng khảo sát

là lãnh đạo các chi nhánh và cán bộ nhân viên có am hiểu về KSNB của đơn vị.

Để sử dụng kiểm định EFA, kích thước mẫu phải lớn. Theo quan điểm của Bollen (1989) cho rằng kích thước mẫu tối thiểu là 5 quan sát cho một câu hỏi cần ước lượng. Theo đó, nghiên cứu này có 36 câu hỏi, vì vậy kích thước mẫu tối thiểu là $36 \times 5 = 180$. Để đạt được tối thiểu 150 quan sát, tác giả đã gửi 290 bảng câu hỏi từ tháng 3/2019 đến tháng 5/2019 cho các chi nhánh thuộc Công ty cổ phần Nước môi trường Bình Dương. Kết quả nhận được 281 phiếu khảo sát, trong đó có 17 phiếu bị loại do không hợp lệ (chủ yếu là do thiếu thông tin). Do đó, số lượng quan sát còn lại để đưa vào phân tích là 264 phiếu.

3.3. Mô hình nghiên cứu

Thông qua các bước nghiên cứu, tác giả xác định được 8 nhân tố với 40 biến quan sát tác động đến việc nâng cao hiệu quả hệ thống KSNB theo hướng ứng phó với thay đổi rủi ro trong hoạt động của các DN viễn thông, do vậy mô hình nghiên cứu được đề xuất như Hình 1.

3.4. Phương pháp xử lý dữ liệu

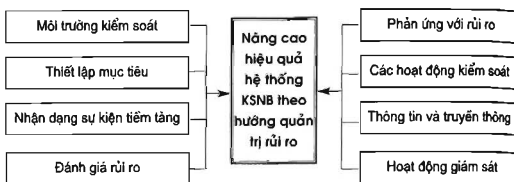
Căn cứ số liệu khảo sát, bài viết sử dụng phần mềm SPSS Statistics 22.0 để phân tích độ tin cậy của các nhân tố cũng như các tiêu chí đo lường nhân tố, đồng thời, áp dụng phương pháp thống kê để tổng hợp, so sánh nhằm lượng hóa mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến việc nâng cao hiệu quả hệ thống KSNB.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định chất lượng thang đo (Bảng 1)

Kiểm định độ tin cậy thang đo (kiểm định Cronbach Alpha) thực hiện nâng cao hiệu quả hệ thống KSNB theo hướng ứng phó với thay đổi rủi ro. Hệ số Cronbach Alpha > 0.6 chứng tỏ thang đo lường này là tốt. Tuy nhiên, nếu xét hệ số tương quan biến - tổng thì không có biến bị loại khỏi mô hình vì có giá trị nhỏ hơn 0.3. Vì vậy, các biến đo

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tác giả đề xuất

Bảng 1. Kết quả phân tích chất lượng thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

STT	Nhóm biến	Số biến quan sát	Cronbach's Alpha
1	Môi trường kiểm soát	5	0.905
2	Thiết lập mục tiêu	4	0.848
3	Nhận dạng sự kiện tiềm tàng	4	0.768
4	Đánh giá rủi ro	4	0.885
5	Phản ứng với rủi ro	3	0.760
6	Các hoạt động kiểm soát	5	0.954
7	Thông tin và truyền thông	3	0.658
8	Hoạt động giám sát	4	0.936
9	Nâng cao hiệu quả hệ thống KSNB	4	0.778

Nguồn: Tác giả phân tích

lượng được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá tiếp theo.

4.2. Kiểm định tính thích hợp EFA

Phân tích nhân tố khám phá EFA biến phụ thuộc

Kết quả kiểm định Bartlett's Bảng 2 cho thấy giữa các biến trong tổng thể có mối tương quan với nhau ($\text{sig} = 0.000 < 0.05$). Đồng thời, hệ số KMO = 0.621 lớn hơn 0.5 (> 0.5), chứng tỏ phân tích nhân tố để nhóm các biến lại với nhau là thích hợp và đủ

Bảng 2. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett

Kiểm tra KMO and Bartlett's		
Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)		0.621
Mô hình kiểm tra của Bartlett	Giá trị Chi-Square	407.935
	Bậc tự do	6
	Sig (giá trị P - value)	0.000

Bảng 3. Phương sai trích biến phụ thuộc

Nhân tố	Giá trị Eigenvalues			Chỉ số sau khi trích		
	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %
1	2.421	60.521	60.521	2.421	60.521	60.521

liệu phù hợp cho việc phân tích. Mặt khác, kết quả ở Bảng 3 cho thấy với phương pháp rút trích Principal components và phép quay Varimax, có 1 yếu tố được rút trích ra từ các biến quan sát. Phương sai trích là 60.521% > 50% là đạt yêu cầu.

Phân tích nhân tố khám phá EFA biến độc lập

Bảng 4. Hệ số KMO và kiểm định Bartlett

Kiểm tra KMO and Bartlett's		
Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)		0.703
Mô hình kiểm tra của Bartlett	Giá trị Chi-Square	7463.852
	Bậc tự do	496
	Sig (giá trị P - value)	0.000

Ta có KMO = 0.703 thỏa điều kiện $0.5 \leq KMO \leq 1$ nên phân tích nhân tố được chấp nhận với dữ liệu nghiên cứu. Sig Bartlett's Test = 0.000 < 0.05 cho thấy kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố.

Bảng 5. Bảng phương sai trích

Nhân tố	Giá trị Eigenvalues			Chỉ số sau khi trích			Chỉ số sau khi xoay		
	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %	Tổng	Phương-sai trích %	Tích lũy phương sai trích %	Tổng	Phương sai trích %	Tích lũy phương sai trích %
1	5.115	15.983	15.983	5.115	15.983	15.983	4.333	13.540	13.540
2
8	1.353	4.228	74.713	1.353	4.228	74.713	1.901	5.940	74.713

Từ kết quả bảng số liệu Bảng 5 sau khi chạy Fixed number of factors ta thấy phương sai trích là 74.713% > 50% đạt yêu cầu. Với phương pháp rút trích Principal components và phép quay Varimax, có 8 yếu tố được rút trích ra từ 32 biến quan sát. Điều này cũng có nghĩa 8 yếu tố rút trích ra thể hiện khả năng giải thích được 77.713% sự thay đổi của biến phụ thuộc trong tổng thể.

Kiểm định mô hình hồi quy tuyến tính đa biến
Nghiên cứu thực hiện chạy hồi quy tuyến tính đa biến với phương pháp đưa vào một lượt (phương pháp Enter), ta có: (Bảng 6).

Trong bảng số liệu khi xét tstat và t/2 của các biến để đo độ tin cậy thì các biến độc lập đều đạt yêu cầu và các giá trị Sig. thể hiện độ tin cậy khá cao, đều < 0.05. Ngoài ra, hệ số VIF của các hệ số Beta đều nhỏ hơn 10 và hệ số Tolerance đều > 0.5 cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi qui tuyến tính đa biến.

Bảng 7 cho thấy, giá trị hệ số tương quan là 0.769 > 0.5 Do vậy, đây là mô hình thích hợp để sử dụng đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập. Ngoài ra, hệ số xác định của mô hình hồi quy R2 hiệu chỉnh là 0.579. Nghĩa là mô hình hồi qui tuyến tính đã xây dựng phù hợp với dữ liệu 57.9%. Điều này cho biết khoảng 57.9% sự biến thiên về năng cao hiệu quả hệ thống KSNB của các chi nhánh thuộc công ty cổ phần nước môi

trường Bình Dương, các phần còn lại là do sai sót của các yếu tố khác. Kiểm định Durbin Watson = 2.025 trong khoảng $1 < D < 3$ nên không có hiện tượng tự tương quan của các phần dư.

Phương trình hồi quy

$$VD = 0.344*MTKS + 0.277*TLMT + 0.181*NDTT + 0.361*DGRR + 0.190*PURR + 0.349*HDKS + 0.281*TTTT + 0.124*HDKS$$

Bảng 6. Thông số thống kê trong mô hình hồi qui bằng phương pháp Enter

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thông kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Hệ số Tolerance	Hệ số VIF
(Constant)	-.005	.230		-.020	.984		
MTKS	.343	.017	.344	8.274	.000	.925	1.081
TLMT	.224	.019	.277	6.564	.000	.898	1.114
NDTT	.170	.027	.181	6.367	.000	.823	1.215
DGRR	.299	.024	.366	8.446	.000	.853	1.172
PURR	.134	.016	.190	2.094	.037	.875	1.143
HDKS	.280	.022	.349	8.069	.000	.858	1.165
TTTT	.213	.017	.281	6.830	.000	.948	1.055
HDGS	.082	.027	.124	3.047	.003	.962	1.040

Biến phụ thuộc: (KSNB)

Bảng 7. Mức độ phù hợp của mô hình

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R ²	Hệ số R ² - hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Thông kê thay đổi				Hệ số Durbin - Watson
					Hệ số R ² sau khi đổi	Hệ số F khi đổi	Bậc tự do 1	Bậc tự do 2	
1	.769a	.591	.579	.29543	.591	46.148	8	255	2.025

a Biến độc lập: (Constant) NC, NT, TC, PK, TD, CN
b Biến phụ thuộc: VD

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Thông qua các kiểm định của mô hình nghiên cứu, có thể khẳng định có 8 nhân tố tác động đến nâng cao hiệu quả HT KSNB theo hướng ứng quản trị rủi ro của các đơn vị theo thứ tự từ cao đến thấp như sau:

Bảng 8. Kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu

Biến độc lập	Giá trị tuyệt đối
Đánh giá rủi ro (DGRR)	0.361
Hoạt động kiểm soát (HDKS)	0.349
Môi trường kiểm soát (MTKS)	0.344
Thông tin và truyền thông (TTTT)	0.281
Thiết lập mục tiêu (TLMT)	0.277
Phản ứng rủi ro (PURR)	0.190
Nhân diện sự kiên tiềm tàng (NDTT)	0.181
Hoạt động giám sát (HDGS)	0.124

Xuất phát từ kết quả kiểm định mô hình nghiên cứu ở Bảng 8, tác giả đưa ra một số hàm ý chính

sách nhằm nâng cao hiệu quả của hệ thống KSNB của các đơn vị như sau:

Các đơn vị cần quan tâm hơn nữa đến công tác KSNB hoặc bộ phận quản trị rủi ro, kiểm soát và giám sát. Đơn vị cần có kế hoạch bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng kiểm tra cho đội ngũ. Định kỳ các cấp quản lý tham gia trong quy trình cần có những cuộc họp để phân tích, đánh giá sự hữu hiệu, sự phù hợp của các điều kiện hiện tại đến các quy trình liên quan. Ban giám đốc cũng có thể đưa ra sự đánh giá thông qua những trao đổi với bộ phận kiểm soát nội bộ hoặc bộ phận quản trị rủi ro, Ban kiểm soát, kiểm toán độc lập, hoặc những nhà tư vấn về hệ thống KSNB để hoàn thiện quy trình.

Các đơn vị cần đảm bảo thông tin thích hợp, kịp thời và chính xác; thiết lập mục tiêu hoạt động đầy đủ, rõ ràng trên cơ sở nhận diện, đánh giá đầy đủ các sự kiện tiềm tàng có thể xảy ra cho đơn vị để có kế hoạch ứng phó rủi ro kịp thời. Theo đó, các đơn vị nên thiết lập kênh truyền thông nội bộ để nhân viên kịp thời phản ánh những rủi ro, khó khăn họ đối mặt trong quá trình làm việc hàng ngày,

đồng thời nâng cao hiệu quả của thông tin bằng cách khai thác ứng dụng tốt công nghệ thông tin hiện đại. Mặt khác, lãnh đạo đơn vị cần củng cố

xem xét định kỳ mức độ rủi ro chấp nhận được trong hoạt động kinh doanh, làm nền tảng để xây dựng các mục tiêu kinh doanh thích hợp ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- 1 COSO (2004). *Enterprise Risk Management – Intergrated framework*.
- 2 KS Nguyễn Minh Đức (2019). Trưởng phòng Quản lý cấp nước, Cục Hạ tầng kỹ thuật - Bộ Xây dựng. *Khó khăn, thách thức và một số quan điểm quản lý hoạt động cấp nước tại Việt Nam*. vwsa.org.vn.
- 3 Mark S. Beasley, Bruce C. Brunson, Bonnie V. Hancock, 2010, *COSO'S 2010 REPORT on ERM*
- 4 Vũ Hữu Đức, 2012. *Giới thiệu Báo cáo COSO 2004 về quản trị rủi ro*.
5. <http://accounting-forum.blogspot.com/2012/10/gioi-thieu-bao-cao-coso-2004-ve-quan_604.html> [Ngày truy cập. 11 tháng 5 năm 2014].

Ngày nhận bài: 24/4/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 4/5/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 14/5/2019

Thông tin tác giả:

PGS.TS. TRẦN VĂN TÙNG - NGUYỄN THANH THẢO

Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (Hutech)

FACTORS AFFECTING THE EFFICIENCY OF BINH DUONG ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY'S INTERNAL CONTROL SYSTEM BUILT UNDER THE ORIENTATION OF MANAGING RISKS AT THE COMPANY'S UNITS

● Assoc.Prof. Ph.D **TRAN VAN TUNG**

● **NGUYEN THANH THAO**

Ho Chi Minh City University of Technology

ABSTRACT:

In the current period of the competitive integration, most businesses always want to develop their activities sustainably. As a result, enterprises need to pay more attention to their internal control system which promotes the effectiveness and efficiency to minimize risks from their activities in a competitive business environment. This article is to identify types of risk related to the business of Binh Duong Environment Joint Stock Company by using a combination of qualitative and quantitative research methods. This article also tests the model which studies factors affecting the efficiency of the company's internal control system built under the orientation of managing risks at the company's units. The article proposes recommendations to improve the efficiency of the company's internal control in order to improve the company's competitiveness and sustainable development.

Keywords: Internal control system, risk, risk management, environmental water, Binh Duong province.